



Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 39

Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính riêng - Thông tin về Tổng công ty.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngõ Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Ngân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Thảo	Trưởng Bộ phận
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		645.199.991.087	627.252.229.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.602.955.123	3.133.090.967
111	1. Tiền		4.602.955.123	1.633.090.967
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		613.889.483.371	611.838.730.797
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	613.889.483.371	611.838.730.797
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.473.823.111	6.032.582.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.349.628	165.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	916.894.897	823.405.795
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.316.085.107	5.969.517.752
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(760.506.521)	(760.506.521)
140	IV. Hàng tồn kho	9	445.417.351	357.853.849
141	1. Hàng tồn kho		445.417.351	357.853.849
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.788.312.131	5.889.971.192
162	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.132.827.838	2.234.486.899
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.655.484.293	3.655.484.293
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.279.830.365.521	2.248.888.149.933
220	I. Tài sản cố định		11.664.879.150	12.342.270.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.614.140.440	12.269.481.299
222	Nguyên giá		58.169.892.539	58.169.892.539
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.555.752.099)	(45.900.411.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình		50.738.710	72.788.710
228	Nguyên giá		441.000.000	441.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(390.261.290)	(368.211.290)
240	II. Bất động sản đầu tư	11	34.521.348.956	34.779.306.191
241	1. Nguyên giá		45.821.328.558	45.821.328.558
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.299.979.602)	(11.042.022.367)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		986.680.000	921.339.259
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		986.680.000	921.339.259
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	2.231.957.986.296	2.200.113.111.702
261	1. Đầu tư vào các công ty con	12.1	286.193.148.150	286.193.148.150
262	2. Đầu tư vào các công ty liên kết	12.2	1.421.438.052.726	1.421.438.052.726
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	635.840.772.653	635.840.772.653
264	4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(111.513.987.233)	(143.358.861.827)
270	V. Tài sản dài hạn khác		699.471.119	732.122.772
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		699.471.119	732.122.772
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.925.030.356.608	2.876.140.379.362

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.362.736.650	21.927.812.064
310	I. Nợ ngắn hạn		17.236.736.650	20.801.812.064
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	112.540.775	1.351.750.422
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	140.247.974	130.104.957
315	3. Phải trả người lao động		1.956.917.717	7.595.971.862
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.724.356.735	2.595.118.661
319	5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1.958.728.294	1.771.559.353
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.671.635.239	1.625.869.381
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	6.672.309.916	5.731.437.428
330	II. Nợ dài hạn		1.126.000.000	1.126.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác		1.126.000.000	1.126.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	2.906.667.619.958	2.854.212.567.298
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a				
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		201.800.207.965	201.800.207.965
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		334.867.411.993	282.412.359.333
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		279.026.986.845	7.837.954.688
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		55.840.425.148	274.574.404.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.925.030.356.608	2.876.140.379.362

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thị Hằng
 Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
 Kế toán trưởng



Hà Thị Khánh Vinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
			31/03/2026	31/03/2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	2.592.233.659	2.477.748.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	2.592.233.659	2.477.748.584
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	1.560.894.611	1.400.631.574
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.031.339.048	1.077.117.010
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	32.642.883.187	106.259.957.986
23	7. Chi phí tài chính	21	(31.844.874.594)	(12.489.434.489)
25	8. Chi phí bán hàng	22	319.093.053	385.821.829
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.359.578.628	7.866.866.014
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.840.425.148	111.573.821.642
40	11. Lợi nhuận khác		-	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.840.425.148	111.573.821.642
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.840.425.148	111.573.821.642

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

 

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.840.425.148	111.573.821.642
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		935.348.094	999.332.759
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(31.844.874.594)	(12.489.434.489)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.562.426)	(34.696.770)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(32.630.320.761)	(106.223.877.466)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.711.984.539)	(6.174.854.324)
09	Tăng các khoản phải thu		(6.744.986.000)	(1.104.965.940)
10	Tăng hàng tồn kho		(87.563.502)	(534.919.410)
11	Giảm các khoản phải trả		(4.466.970.643)	(3.713.060.373)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		32.651.653	242.674.736
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.444.500.000)	(1.694.403.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(21.423.353.031)	(12.979.528.421)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(104.318.000)	(689.566.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.890.000.000)	(321.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		60.380.000.000	100.900.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.633.883.775
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.494.972.761	(7.840.970.940)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.880.654.761	(207.096.653.165)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.457.301.730	(220.076.181.586)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.133.090.967	252.825.594.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.562.426	34.696.770
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	4.602.955.123	32.784.110.139

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và

Một số hoạt động kinh doanh khác.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty là 12 tháng.

Số lượng người lao động và người quản lý của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 37 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 37 người).

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lọc, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,57%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương GPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	66,81%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Tổng công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Tổng công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Chương trình phần mềm	5 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát hoặc sau ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con phát sinh trước ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát hoặc trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc sau ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh trước ngày Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng công ty. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

109
3 C
DƯ
VIỆT
NH F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.615.867.857	489.710.917
Tiền gửi ngân hàng	1.987.087.266	1.143.380.050
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	4.602.955.123	3.133.090.967

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi và lãi tiền gửi tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển công nghệ Môi trường Bách Khoa	689.814.815	689.814.815
Các khoản trả trước khác	227.080.082	133.590.980
TỔNG CỘNG	916.894.897	823.405.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	18.984.348.000	-	4.849.000.000	-
Các khoản tạm ứng	462.207.562	-	250.988.207	-
Phải thu ngắn hạn khác	869.529.545	(760.506.521)	869.529.545	(760.506.521)
TỔNG CỘNG	20.316.085.107	(760.506.521)	5.969.517.752	(760.506.521)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 25)	18.984.348.000	-	4.849.000.000	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	-	328.595.827	-
Quầy Hoàng Văn Lộ	112.010.694	-	112.010.694	-
Phải thu khác	319.900.000	-	319.900.000	-
TỔNG CỘNG	760.506.521	-	760.506.521	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	445.417.351	-	357.853.849	-
TỔNG CỘNG	445.417.351	-	357.853.849	-

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	43.121.236.291	6.837.386.288	5.306.064.970	2.905.204.990	58.169.892.539
Số dư cuối kỳ	43.121.236.291	6.837.386.288	5.306.064.970	2.905.204.990	58.169.892.539
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	982.946.722	-	4.028.979.181	1.325.582.514	6.337.508.417
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	32.721.781.432	6.324.076.197	4.946.884.593	1.907.669.018	45.900.411.240
Khấu hao trong kỳ	347.219.475	171.693.909	39.908.931	96.518.544	655.340.859
Số dư cuối kỳ	33.069.000.907	6.495.770.106	4.986.793.524	2.004.187.562	46.555.752.099
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	10.399.454.859	513.310.091	359.180.377	997.535.972	12.269.481.299
Số dư cuối kỳ	10.052.235.384	341.616.182	319.271.446	901.017.428	11.614.140.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa, vật
kiến trúc

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	45.821.328.558
Số dư cuối kỳ	45.821.328.558

Trong đó:

Đã khấu hao hết

-

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số dư đầu năm	11.042.022.367
Khấu hao trong kỳ	257.957.235
Số dư cuối kỳ	11.299.979.602

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	34.779.306.191
Số dư cuối kỳ	34.521.348.956

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty chủ yếu là diện tích sàn văn phòng của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV-Vinapharm và hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	1.421.438.052.726	1.421.438.052.726
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	635.840.772.653	635.840.772.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.513.987.233)	(143.358.861.827)
TỔNG CỘNG	2.231.957.986.296	2.200.113.111.702

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Số đầu năm	143.358.861.827	123.551.289.001
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(31.844.874.594)	(12.489.434.489)
Số cuối kỳ	111.513.987.233	111.061.854.512

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND		
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	218.205.000.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	150.319.000.000	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	451.438.995.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	473.393.475.000	
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (**)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	14.787.500.000	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	16.038.750.000	
TỔNG CỘNG			286.193.148.150	-	684.431.495.000			286.193.148.150	-	639.751.225.000	

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.

(**) Tổng công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 không phát sinh lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính.



Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	825.000	41,15%	14.814.901.439	-	(*)	825.000	41,15%	14.814.901.439	-	(*)
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	42.000.000	30,00%	669.794.524.073	-	(*)	42.000.000	30,00%	669.794.524.073	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi- Synthelabo Việt Nam	232.398	29,99%	28.211.552.564	-	(*)	232.398	29,99%	28.211.552.564	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i) (ii)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	15.120.000.000	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	37.800.000.000
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	5.538.167	26,45%	131.058.047.634	-	179.436.610.800	5.538.167	26,45%	131.058.047.634	-	202.696.912.200
Công ty cổ phần Dược Davina	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(*)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	4.746.087	22,07%	50.340.601.545	-	260.085.567.600	4.746.087	22,07%	50.340.601.545	-	250.593.393.600
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	33.948.992	22,04%	477.969.183.365	-	1.857.009.862.400	33.948.992	22,04%	477.969.183.365	-	1.782.322.080.000
TỔNG CỘNG			1.421.438.052.726	(4.265.731.893)				1.421.438.052.726	(4.265.731.893)	

THÀNH VIÊN NG

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (*) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.
- (ii) Tổng công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Tổng công ty sử dụng báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 để làm căn cứ trích lập dự phòng.

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất.	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Lô I-8-2, Đường D8, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược Davina	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc.	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%

Handwritten signature and stamp in red ink.

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc		
Công ty cổ phần Hoà - Dược phẩm Mekophar (i)	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(44.948.915.695)	152.763.868.000	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(80.811.165.195)	116.901.618.500
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	3.156.127	14,29%	75.155.455.264	-	190.630.070.800	3.156.127	14,29%	75.155.455.264	-	183.055.366.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	8.585.986	13,40%	139.411.862.876	-	191.467.487.800	8.585.986	13,40%	139.411.862.876	-	206.063.664.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương	1.427.500	11,50%	29.455.746.106	(334.746.106)	29.121.000.000	1.427.500	11,50%	29.455.746.106	-	33.546.250.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(21.219.537.760)	24.803.378.100	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(19.955.671.360)	26.067.244.500
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	3.780.000	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	3.780.000	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (i)	678.501	9,10%	9.231.455.589	-	9.499.014.000	678.501	9,10%	9.231.455.589	-	9.499.014.000
Công ty cổ phần Hoà Dược Việt Nam	183.840	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	183.840	7,76%	5.107.203.820	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(7.116.720.303)	4.744.987.985	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(7.116.720.303)	4.744.987.985
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (i)	6.046.906	5,18%	69.305.080.876	(33.628.335.476)	35.676.745.400	6.046.906	5,18%	69.305.080.876	(31.209.573.076)	38.095.507.800
TỔNG CỘNG			635.840.772.653	(107.248.255.340)		635.840.772.653		635.840.772.653	(139.093.129.934)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (*) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	88.240.775	88.240.775	1.351.750.422	1.351.750.422
- Công ty Luật TNHH TC và Cộng Sự	-	-	419.580.000	419.580.000
- Công ty TNHH Du lịch và sự kiện Đường bay vàng	-	-	577.500.000	577.500.000
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hoàng Mai	-	-	202.657.680	202.657.680
- Phải trả các đối tượng khác	88.240.775	88.240.775	152.012.742	152.012.742
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	24.300.000	24.300.000	-	-
TỔNG CỘNG	112.540.775	112.540.775	1.351.750.422	1.351.750.422

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	326.309.236	(326.309.236)		-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.910.745	946.928.834	(26.039.192)	(821.552.413)	-	140.247.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.249.745.671)	-				(1.249.745.671)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.405.738.622)	-				(2.405.738.622)	-
Các loại thuế, phí khác	-	89.194.212			(89.194.212)	-	-
TỔNG CỘNG	(3.655.484.293)	130.104.957	1.273.238.070	(352.348.428)	(910.746.625)	(3.655.484.293)	140.247.974

HÀI / NG 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Đối tác trả trước tiền hỗ trợ chi phí thuê đất dự án 95 Láng Hạ	1.163.845.000	1.000.000.000
Phải trả lãi cổ đông	104.048.023	128.961.241
Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.742.216	496.908.140
TỔNG CỘNG	1.671.635.239	1.625.869.381

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Đơn vị tính: VND Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Số đầu năm	5.731.437.428	5.088.823.105
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 17.1)	3.385.372.488	3.077.434.100
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.444.500.000)	(1.694.403.110)
Số cuối kỳ	6.672.309.916	6.471.854.095

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	201.800.207.965	247.915.388.788	2.819.715.596.753
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	111.573.821.642	111.573.821.642
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.077.434.100)	(3.077.434.100)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	201.800.207.965	356.411.776.330	2.928.211.984.295
Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	201.800.207.965	282.412.359.333	2.854.212.567.298
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	55.840.425.148	55.840.425.148
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(3.385.372.488)	(3.385.372.488)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	201.800.207.965	334.867.411.993	2.906.667.619.958

(*) Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng cán bộ quản lý từ nguồn lợi nhuận năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg - ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	-

17.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	270	270
- Forint Hungary (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tổng doanh thu:	2.592.233.659	2.477.748.584
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	120.855.554	194.646.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.471.378.105	2.283.102.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.592.233.659	2.477.748.584
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	295.837.986	226.590.727
Doanh thu với các bên khác	2.296.395.673	2.251.157.857

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Lãi tiền gửi	9.535.060.761	12.335.069.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.095.260.000	93.888.807.725
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.562.426	36.080.520
TỔNG CỘNG	32.642.883.187	106.259.957.986

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.232.054	98.137.048
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.498.662.557	1.302.494.526
TỔNG CỘNG	1.560.894.611	1.400.631.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(31.844.874.594)	(12.489.434.489)
TỔNG CỘNG	(31.844.874.594)	(12.489.434.489)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	231.373.283	241.725.731
Chi phí khấu hao	24.251.505	24.251.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.794.766	4.593.119
Chi phí bán hàng khác	50.673.499	115.251.474
TỔNG CỘNG	319.093.053	385.821.829

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công	3.233.949.919	2.541.924.342
Chi phí dụng cụ quản lý	314.557.003	495.461.607
Chi phí khấu hao và hao mòn	653.139.354	677.518.145
Thuế, phí và lệ phí	859.571.586	725.033.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.227.871	1.357.021.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.066.132.895	2.069.906.426
TỔNG CỘNG	9.359.578.628	7.866.866.014

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí mua hàng hóa	149.795.556	107.959.203
Chi phí nhân công	3.465.323.202	2.783.650.073
Chi phí khấu hao và hao mòn	935.348.094	977.282.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.727.959	2.572.834.736
Chi phí bằng tiền khác	4.290.934.983	3.746.512.057
TỔNG CỘNG	11.327.129.794	10.188.238.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.840.425.148	111.573.821.642
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	171.693.909	237.337.563
Thù lao HĐQT không chuyên trách	150.000.000	120.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng khác	32.421.559	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.095.260.000)	(93.888.807.725)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(31.844.874.594)	(12.489.434.489)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(12.562.426)	(146.388.417)
Chuyển lỗ năm trước sang	(1.241.843.596)	(5.406.528.574)
Lợi nhuận trước thuế ước tính trong năm	-	-
Lỗ chịu thuế ước tính trong kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/03/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/03/2026
2022	2027	(88.028.387.898)	1.241.843.596	-	(86.786.544.302)
2023	2028	(3.779.186.948)	-	-	(3.779.186.948)
2025	2030	(6.021.831.190)	-	-	(6.021.831.190)
TỔNG CỘNG		(97.829.406.036)	1.241.843.596	-	(96.587.562.440)

(*) Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tổng công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các lỗ thuế nêu trên do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Tổng công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con
3	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty con
4	Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con
5	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty liên kết
7	Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
8	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
9	Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
10	Công ty cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
11	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
12	Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
13	Công ty cổ phần dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
14	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng

Danh sách các bên liên quan quan là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Bộ phận Kiểm toán nội bộ được trình bày tại phần Thông tin chung của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ và cùng kỳ năm trước bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.042.671	30.373.593
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Mua dịch vụ	193.450.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	Cổ tức được chia	-	95.998.720.000
Công ty cổ phần Dược Danapha	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	166.330.372	105.407.191
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cổ tức được chia	18.984.348.000	14.238.261.000
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	31.428.943	47.308.387
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa	-	78.590.741
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	68.036.000	43.501.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng công ty bán hàng, dịch vụ cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng công ty không trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Phải thu cung cấp dịch vụ	232.794	165.598
TỔNG CỘNG		232.794	165.598
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Phải thu về cổ tức	-	4.849.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải thu về cổ tức	18.984.348.000	-
TỔNG CỘNG		18.984.348.000	4.849.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)			
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Phải trả cung cấp dịch vụ	24.300.000	-
TỔNG CỘNG		24.300.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng công ty trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Đinh Xuân Hân	300.000.000	270.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	45.000.000	-
Ông Trần Đức Hùng	-	45.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	330.000.000	270.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	45.000.000	45.000.000
Ông Trần Văn Hải	30.000.000	30.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	186.000.000	192.191.761
TỔNG CỘNG	936.000.000	852.191.761

385
ÔNG T
ĐC
NAM
PHỔ HI

26. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng cho số dư đầu kỳ năm tài chính 2026 do quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chi tiết như sau:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC			Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC			Đơn vị tính: VND
Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2025	Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2025	Thay đổi
I. Tài sản						
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604.780.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	611.838.730.797	Phân loại lại và đổi tên
136	Phải thu ngắn hạn khác	13.028.248.549	135	Phải thu ngắn hạn khác	5.969.517.752	Phân loại lại
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(143.358.861.827)	264	Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(143.358.861.827)	Đổi tên
261	Chi phí trả trước dài hạn	732.122.772	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	732.122.772	Đổi tên
II. Nguồn vốn						
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.771.559.353	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.771.559.353	Đổi tên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.816.259.428	5.613.390.117
Trên 1 - 5 năm	32.076.514.956	32.076.514.956
Trên 5 năm	228.238.453.056	230.243.235.241
TỔNG CỘNG	267.131.227.440	267.933.140.314

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	7.218.634.813	7.909.749.589
Trên 1 - 5 năm	10.683.587.622	12.034.956.483
TỔNG CỘNG	17.902.222.435	19.944.706.072

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2026



 Nguyễn Thị Hằng
Người lập



 Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng




 Hà Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc